

Số: 239 /QĐ-TT&PTCT

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ “quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính “hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách”; Thông tư số 90/2018 của Bộ tài chính “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ”;

Căn cứ Quyết định số 1623/QĐ-SCT ngày 25/5/2021 của Sở công thương Quảng Ninh “về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Xúc tiến và Phát triển công thương trực thuộc Sở Công Thương Quảng Ninh”;

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công bố công khai báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Trung tâm Xúc tiến và Phát triển công thương (Chi tiết đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày kí.

**Điều 3:** Các ông, bà Trưởng Phòng hành chính tổng hợp-tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp và thương mại điện tử, các phòng nghiệp vụ thuộc Trung tâm xúc tiến và phát triển công thương căn cứ Quyết định thi hành./.

#### Nơi nhận:

- Sở Công Thương (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- Lưu. VT, TCHC.



Nguyễn Kiên

Tên cơ quan cấp trên : Sở Công Thương

Đơn vị báo cáo : Trung tâm Xúc tiến và Phát triển công thương Quảng Ninh

Mẫu số B02/BCTC

Ban hành kèm theo TT số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm: 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3
I	Hoạt động hành chính sự nghiệp			0	0
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		22.142.111.279	15.991.536.420
	a. Từ NSNN cấp	02		22.142.111.279	15.991.536.420
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		0	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		0	0
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		22.142.111.279	15.991.536.420
	a. Chi phí hoạt động	06		22.142.111.279	15.991.536.420
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		0	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		0	0
3	Thặng dư, thâm hụt (09=01-05)	09		0	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ			0	0
1	Doanh thu	10		4.938.569.023	2.555.126.205
2	Chi phí	11		4.846.984.318	2.555.250.702
3	Thặng dư, thâm hụt (12=10-11)	12		91.584.705	-124.497
III	Hoạt động tài chính			0	0
1	Doanh thu	20		282.563	124.497
2	Chi phí	21		0	0
3	Thặng dư, thâm hụt (22=20-21)	22		282.563	124.497
IV	Hoạt động khác			0	0
1	Thu nhập khác	30		0	0
2	Chi phí khác	31		68.727.000	0
3	Thặng dư, thâm hụt (32=30-31)	32		-68.727.000	0
V	Chi phí thuế TNDN	40		4.628.054	0
VI	Thặng dư, thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)			18.512.214	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		18.512.214	0
2	Phân phối cho các quỹ	52		48.512.214	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		0	0

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Thúy Hằng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Kiên

Tên cơ quan cấp trên : Sở Công Thương

Đơn vị báo cáo : Trung tâm Xúc tiến và Phát triển công thương Quảng Ninh

Mẫu số B03a/BCTC

Ban hành kèm theo TT số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm: 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3
I	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chính</b>			0	0
1	<b>Các khoản thu</b>	01		<b>10.922.045.677</b>	<b>6.575.995.665</b>
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		5.600.000.000	3.637.500.000
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		0	0
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04		0	0
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		4.981.500.000	2.776.000.000
	- Tiền thu khác	06		340.545.677	162.495.665
2	<b>Các khoản chi</b>	10		<b>10.201.294.236</b>	<b>4.628.070.503</b>
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		178.548.560	0
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		9.515.066.155	4.419.234.500
	- Tiền chi khác	13		507.679.521	208.836.003
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính</b>	20		<b>720.751.441</b>	<b>1.947.925.162</b>
II	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			0	0
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		0	0
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		282.563	124.497
3	Tiền chi XDCCB, mua tài sản cố định	23		0	0
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		0	0
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>282.563</b>	<b>124.497</b>
III	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			0	0
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31		0	0
2	Tiền thu từ vốn góp	32		0	0
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33		0	0
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34		0	0
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>0</b>	<b>0</b>
IV	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>721.034.004</b>	<b>1.948.049.659</b>
V	<b>Số dư tiền đầu kỳ</b>	60		<b>3.107.516.101</b>	<b>1.159.466.442</b>
VI	<b>ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>	70		0	0
VII	<b>Số dư tiền cuối kỳ</b>	80		<b>3.828.550.105</b>	<b>3.107.516.101</b>

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Thúy Hằng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Kiên

Tên cơ quan cấp trên : Sở Công Thương

Đơn vị báo cáo : Trung tâm Xúc tiến và Phát triển công thương Quảng Ninh

Mẫu số B01/BCTC

Ban hành kèm theo TT số 107/2017/TT-  
BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm: 2023

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2	3
	<b>Tài sản</b>				
I	<b>Tiền</b>	01		3.828.550.105	3.107.516.101
II	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	05			
III	<b>Các khoản phải thu</b>	10		525.231.437	66.709.949
1	Phải thu khách hàng	11		426.999.997	45.499.997
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		98.231.440	21.209.952
IV	<b>Hàng tồn kho</b>	20		0	84.912.969
V	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	25		0	0
VI	<b>Tài sản cố định</b>	30		3.585.194.840	316.158.665
1	Tài sản cố định hữu hình	31		159.894.840	167.758.665
	- Nguyên giá	32		2.984.110.754	3.264.059.501
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(2.824.215.914)	(3.096.300.836)
2	Tài sản cố định vô hình	35		3.425.300.000	148.400.000
	- Nguyên giá	36		3.693.000.000	379.000.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(267.700.000)	(230.600.000)
VII	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	40			
VIII	<b>Tài sản khác</b>	45			
	<b>Tổng cộng tài sản</b> (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	50		7.938.976.382	3.575.297.684
	<b>Nguồn vốn</b>				
I	<b>Nợ phải trả</b>	60		7.849.802.110	3.504.635.626
1	Phải trả người cung cấp	61		3.172.015.120	2.124.566.500
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		12.894.890	12.894.890
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu ghi chi	67		3.549.344.840	309.183.665
8	Nợ phải trả khác	68		1.115.547.260	1.057.990.571
II	<b>Tài sản thuần</b>	70		89.174.272	70.662.058
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		89.174.272	70.662.058
4	Tài sản thuần khác	74			
	<b>Tổng cộng nguồn vốn (80=60+70)</b>	80		7.938.976.382	3.575.297.684

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Thúy Hằng

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Kiên